| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số .25/2019/DS-PT
Ngày 05-4-2019
V /v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Sử

*Các Thẩm phán*: Ông Trương Văn Tâm

Ông Đoàn Ngọc Thiện

***- Thư ký phiên tòa***: bà Trần Thị Hạnh

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân* tỉnh *Bà Rịa – Vũng Tàu:*** Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Các ngày 21/02, 08/3 và 05 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2019 "Tranh chấp về thừa kế tài sản "

Do Bản án dân sự sơ thẩm sự số: 37/2018/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện XM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 142/2018/QĐPT- DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

**1.** ***Nguyên đơn*:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1983; địa chỉ tạm trú: tổ 3, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 18, Nguyễn Minh Khanh, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 18/9/2018- vắng mặt).

***2. Bị đơn***: Bà **Lê Thị O**, sinh năm: 1937; địa chỉ: ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đã chết ngày 11/5/2015).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị O*: Ông Trần Văn X, sinh năm: 1969. Địa chỉ: tổ 7, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn X:* Ông Nguyễn Đình V, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Số 50C Giồng Ao, ấp Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2015, vắng mặt).

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Ủy ban nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Địa chỉ Trụ sở: 151 Quốc lộ 55, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh Minh, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

3.2. Văn phòng Công chứng XM. Địa chỉ Trụ sở: Số 02 Trần Hưng Đạo, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân D – Trưởng Văn phòng (có văn bản đề nghị vắng mặt).

3.3. Ông Trần Văn X, sinh năm: 1969. Địa chỉ: tổ 7, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3.4. Ông Trần Văn C, sinh năm: 1992. Địa chỉ: tổ 7, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C*: Bà Lê Thị Hồng P, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Tổ 7, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (văn bản ủy quyền ngày 27/10/2017, có mặt).

3.5.Cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày 14/01/2010.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Như Y*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1983; Địa chỉ: tổ 3, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Là mẹ ruột của cháu Ý, có mặt).

3.6.Ông Phạm Thái B, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Tổ 31, ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cả hai vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T*: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 31, ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (văn bản ủy quyền ngày 28/7/2017, vắng mặt).

3.7. Bà Phan Thị L, sinh năm 1957 và ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1947; cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cả hai có đơn xin vắng mặt).

3.8.Bà Trương Thị T2, sinh năm 1945; hộ khẩu thường trú: 52B CG, phường 4, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ tạm trú: 206 Huỳnh Minh Thạnh, khu phố Xóm Rẫy, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

3.9. Ông Lê Văn P, sinh năm: 1942 và bà Đào Thị B, sinh năm 1951; cùng địa chỉ: Tổ 3, ấp TS, xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (cả hai có đơn xin vắng mặt).

3.10. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ: thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

***4. Người làm chứng*:**

4.1. Bà Hoàng Thị Bích NLC1, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: tổ 11, khu phố LS, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

4.2. Ông Nguyễn Thanh NLC2, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: khu phố Phước Tiến, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

4.3. Ông Phan Minh NLC3, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: tổ 11, khu phố Láng Sim, thị trấn PB, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

4.4. Ông Nguyễn Văn NLC4, sinh năm 1950 và bà Phạm Thị NLC5, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: tổ 31, ấp GS, xã LD, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2011, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà NguyễnThị T trình bày*:

*Về quan hệ nhân thân:*

Bà Nguyễn Thị T và ông Trần L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà T và ông L có với nhau một người con chung tên là Trần Thị Như Y, sinh ngày 14/01/2010 hiện đang sống với bà T. Ông L chết ngày 09/7/2011 và khi chết thì ông L không để lại di chúc. Khi còn sống ông L chỉ kể với bà T là ông L chỉ có vợ là bà Trương Thị T2 nhưng bà T2 đã bỏ ông L đi từ trước năm 2007. Bà T không biết bà Lê Thị O là vợ của ông L và cũng không biết ông L có con là ông Trần Văn X.

*Về di sản thừa kế:* Khi còn sống thì ông L có tạo lập một số tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng 2.601,7m$^2$ đất thuộc thửa số 449 tờ bản đồ số 13, tại ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ. Đến năm 2012, bà O đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T (350.000.000đ). Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông B, bà T đã xây dựng nhà cửa trên đất và đất đã được UBND huyện ĐĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 953101 ngày 16/11/2012 cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T đứng tên (Theo sơ đồ vị trí ngày 31/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu).

- Quyền sử dụng 308 m$^2$ đất ( đo đạc thực tế 315 m$^2$) thửa số 698 tờ bản đồ số 03 tại xã PT, huyện XM. Trên đất có nhà O và các vật kiến trúc khác do ông Trần L xây dựng.

Hiện nay, bà T là người đang quản lý nhà, sử dụng thửa đất số 698 tờ bản đồ số 03 tại xã PT, huyện XM.

*Từ những ý kiến trình bày ở trên thì bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Thị Như Y và ông Nguyễn Văn Đ là đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T có các yêu cầu sau đây:*

- Bà Nguyễn Thị T yêu cầu chia thửa đất số 449 tờ bản đồ số 13 có diện tích là 2.601,7m$^2$ tại ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ (Bà Lê Thị O đã chuyển nhượng cho ông Phạm Thái B, bà Nguyễn Thị HồngT và họ đã được cấp giấy chứng nhận, xây dựng nhà cửa trên đất này) bằng giá trị quy thành tiền theo giá thị trường đã định giá (479.550.600đ) cho những người thuộc hàng thừa kế theo quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận ông Trần Văn X là con của ông Trần L.

- Bà Nguyễn Thị T yêu cầu không công nhận tờ di chúc của ông Trần L lập ngày 06/6/2011.

-Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSD đất số AB 627419 do UBND huyện XM cấp ngày 17/5/2005 đã được chỉnh lý sang tên cho ông Trần Văn X, ngày 23/6/2015.

- Chia bà Nguyễn Thị T và cháu Trần Thị Như Y một phần nhà đất tại thửa đất số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và phần di sản còn lại chia cho những người thừa kế của ông Trần L theo quy định pháp luật.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị O là ông Trần Văn X trình bày:*

*Về quan hệ nhân thân:*

Ông Trần Văn X là con của bà Lê Thị O và ông Trần L. Bà O và ông L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1967 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà O và ông L có với nhau một người con chung tên là ông Trần Văn X. Ông L mất khả năng sinh sản từ năm 1972 nên anh X không thừa nhận cháu Trần Thị Như Y là con của ông L.

*Về di sản thừa kế:*

Khi còn sống thì ông Trần L và bà Lê Thị O có tạo lập một số tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng 2.601,7m$^2$ đất thuộc thửa số 449 tờ bản đồ số 13 tại ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ. Đến năm 2012, bà Lê Thị O đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông B, bà T đã xây dựng nhà cửa trên đất và đất đã được UBND huyện ĐĐ cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BL 953101 ngày 16/11/2012 cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T đứng tên. Anh X không biết số tiền chuyển nhượng bao nhiêu, vì bà Lê Thị O trực tiếp nhận tiền chuyển nhượng và chi tiêu, trả nợ.

- Quyền sử dụng 315m$^2$ đất thuộc thửa số 698 tờ bản đồ số 03 tại xã PT, huyện XM (trên đất có nhà cấp 4) là tài sản của ông Trần L. Hiện nay, bà T là người đang quản lý, sử dụng thửa đất này.

Ông L chết ngày 09/7/2011 và khi chết thì ông L có để lại di chúc ngày 06/6/2011, di chúc này ông L đọc cho bà Hoàng Thị Bích NLC1 (là hàng xóm) viết

giùm và có chồng bà NLC1 là ông Phan Minh T là người chứng kiến. Nội dung tờ di chúc là ông L để lại toàn bộ diện tích thửa đất số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất cho con của anh X là cháu Trần Văn C được quyền quản lý, sử dụng.

Ngày 05/6/2015, ông Trần Văn X làm thủ tục khai nhận di sản tại Văn phòng công chứng XM đối với 315m$^2$ đất thuộc thửa 698 tờ bản đồ số 03 và trên cơ sở đó, ngày 23/6/2015 UBND huyện XM đã chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử đất từ tên ông Trần L sang tên ông Trần Văn X. Việc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho anh X là đúng quy định pháp luật, nay ông Trần Văn X có ý kiến như sau*:*

- Không công nhận cháu Trần Thị Như Y là con của ông Trần L.

- Ông Trần Văn X không đồng ý với các yêu cầu trên của bà Nguyễn Thị T.

- Ông Trần Văn X yêu cầu công nhận tờ di chúc ngày 06/6/2011 của ông Trần L có giá trị pháp lý.

- Ông Trần Văn X yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia cho ông Trần Văn X toàn bộ diện tích 315m$^2$ đất thuộc thửa số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất.

*Theo đơn yêu cầu độc lập và lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,* ***anh Trần Văn C trình bày:***

Anh Trần Văn C là con của bà Lê Thị Hồng P, ông Trần Văn X. Ông Trần L là ông nội của anh Trần Văn C. Ông L chết ngày 09/7/2011 và khi chết thì ông L có để lại di chúc ngày 06/6/2011. Nội dung tờ di chúc là ông L để lại toàn bộ diện tích tích 315m$^2$ đất thuộc thửa số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất cho con của anh X là cháu Trần Văn C được quyền quản lý, sử dụng. Anh Trần Văn C yêu cầu những vấn đề sau: Công nhận di chúc của ông Trần L lập 06/6/2011 là hợp pháp. AnhTrần Văn C được thừa kế một phần di sản theo di chúc như sau: Chia cho anh Trần Văn C ½ diện tích 315m$^2$ đất thuộc thửa số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất. Chia cho ông Trần Văn X ½ diện tích 315m$^2$ đất thuộc thửa số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất.

*Người đại diện của anh Trần Văn C là bà Lê Thị Hồng P trình bày:* Yêu cầu Tòa án công nhận tờ di chúc ngày 06/6/2011 của ông Trần L. Giao cho ông Trần Văn X toàn bộ diện tích nhà, đất thuộc thửa đất số 698 tờ bản đồ số 03 tại xã PT, huyện XM và nhà cửa, vật kiến trúc trên đất. Ông Trần Văn X có nghĩa vụ thanh toán cho cháu Trần Văn C ½ giá trị nhà đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,* ***bà Trương Thị T2 trình bày:***

Bà T2 và ông Trần L tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 1/2005 nhưng không có đăng ký kết hôn và không có con chung. Đến cuối năm 2008, bà T2

không còn sống chung với ông L. Năm 2009, ông L và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau. Thời gian đầu, bà T2 và ông L sống ở căn nhà tại đường 27/4 khu phố Phước Tiến, thị trấn PB, huyện XM. Căn nhà đó là của ông Trần L tạo lập. Đến cuối năm 2005, ông L đã bán căn nhà đó cho ông Ngô Xuân Quyền giá là 600.000.000đồng. Ông L trả nợ giúp cho bà Lê Thị O số tiền là 100.000.000đồng, đưa cho ông Trần Văn X số tiền là 150.000.000đồng để anh X mua nhà. Ông L mua phần đất ở ấp GS, xã LD số tiền là 105.000.000đồng; sau này bà O đã bán. Số tiền còn lại thì ông L đã trả nợ cho người khác. Sau khi bán căn nhà đó thì ông L mua phần đất của ông Trần Văn P tại ấp TS, xã PT với giá là 55.000.000đồng và giá trị tiền xây nhà trên đất là hơn 300.000.000đồng. Sau khi xây nhà thì bà T2 và ông L ở đó cho đến khi bà T2 bỏ đi và bà Nguyễn Thị T về sống với ông L. Khi nhận chuyển nhượng đất của ông Trần Văn P thì ông L tự bỏ tiền cá nhân ông L để nhận chuyển nhượng. Khi xây nhà thì bà T2 có đưa cho ông L số tiền 131.000.000đồng để phục vụ sinh hoạt gia đình, xây 02 phòng trọ và làm mái che phía trước nhà. Khi mua thì trên đất không có vật kiến trúc gì. Đất là ông L nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn P. Bà T2 có đóng góp 65.000.000đồng để cho ông L mua phần đất ở ấp GS, xã LD; hiện nay đất bà O đã chuyển nhượng lại cho người khác. Khi mua thì trên đất không có vật kiến trúc gì. Đất là ông L và bà T2 nhận chuyển nhượng của ông Tư Tấn. Bà T đưa tiền cùng ông L nhận chuyển nhượng đất của ông Tư Tấn là vào tháng 01/2005. Bà T cùng ông L đến nhà ông Tư Tấn ở ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ để làm thủ tục chuyển nhượng và bà T2 cùng ông L giao tiền trực tiếp cho ông Tư Tấn. Sau khi sống chung với ông L thì bà T2 bán vàng và xe cùng với tiền mặt bà T2 có được tổng cộng là 196.000.000đồng để đưa cho ông L mua đất và phục vụ sinh hoạt gia đình, xây 02 phòng trọ và làm mái che phía trước nhà. Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 22/11/2017, bà Trương Thị T2 yêu cầu chia cho bà một phần di sản của ông Trần L để lại với số tiền là 196.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T2 yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, đề nghị những người được chia di sản của ông Trần L để lại thì hỗ trợ cho bà một khoản tiền bao nhiêu cũng được.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau đây đều không có yêu cầu và không có đề nghị gồm*: Ủy ban nhân dân huyện XM, Văn phòng Công chứng XM, vợ chồng ông Phạm Thái B bà Nguyễn Thị Hồng T, vợ chồng ông Nguyễn Văn K bà Phan Thị L, vợ chồng ông Lê Văn P bà Đào Thị B, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện XM.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T đối với bà Lê Thị O do ông Trần Văn X kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Trần Văn C.

**Tuyên xử**:

1. Xác định về quan hệ nhân thân như sau:

Ông Trần L (sinh năm: 1945, chết ngày 09/7/2011) và bà Lê Thị O (sinh năm: 1937, chết ngày 11/5/2015) là vợ chồng có một người con là Trần Văn X, sinh năm 1969.

Xác định ông Trần L và bà Lê Thị O khi còn sống không có con riêng, bố mẹ nuôi.

Xác định ông Trần L đã nhận con nuôi đối với cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày 14/01/2010.

Xác định bà Nguyễn Thị T là mẹ của cháu Trần Thị Như Y, sinh ngày 14/01/2010.

Xác định ông Trần L và bà Nguyễn Thị T không phải là vợ chồng.

2. Xác định tài sản chung của vợ chồng ông Trần L, bà Lê Thị O:

- Quyền sử dụng thửa đất số 449 (thửa cũ số 843, 844, tờ bản đồ số 4), tờ bản đồ số 13, có diện tích là 2601,7m$^2$ tại ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (đã chuyển nhượng cho ông Phạm Thái B và bà Nguyễn Thị Hồng T theo sơ đồ vị trí ngày 31/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu).

- Quyền sử dụng thửa đất số 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Theo sơ đồ vị trí ngày 21/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu). Thửa đất 698 đã được Ủy ban nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 627419 cho ông Trần L do Ủy ban nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp ngày 17/5/2005 đã được chỉnh lý sang tên cho ông Trần Văn X.

Xác định tổng giá trị tài sản thừa kế là 879.860.000 (tám trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi ngàn đồng). Trong đó:

Thửa đất 698 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (kể cả nhà, vật kiến trúc) trị giá 529.860.000đ.

Thửa đất số 449 (thửa cũ số 843, 844, tờ bản đồ số 4), tờ bản đồ số 13 xã LD, huyện ĐĐ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (không có nhà, vật kiến trúc) trị giá 350.000.000đ.

3.Về chia di sản của ông Trần L, bà Lê Thị O như sau:

- Chia cho ông Trần Văn X được quyền sở hữu nhà, công trình vật kiến trúc và được quyền sử dụng thửa đất số số 698, tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo sơ đồ vị trí ngày 21/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

- Ông Trần Văn X có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

+ Thanh toán cho anh Trần Văn C ½ giá trị nhà, công trình vật kiến trúc tại thửa đất số 689, tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được

tính thành tiền là 264.930.000đ (hai trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm ba mươi ngàn đồng).

+Thanh toán cho cháu Trần Thị Như Y (do bà Nguyễn Thị T đại diện) một kỷ phần thừa kế là 58.333.000đ (năm mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T phải giao lại cho ông Trần Văn X căn nhà, công trình vật kiến trúc được xây dựng tại thửa đất số 689 tờ bản đồ số 03 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu sau khi ông Trần Văn X đã thanh toán cho cháu Trần Thị Như Y (do bà Nguyễn Thị T đại diện) số tiền 58.333.000đ (năm mươi tám triệu, ba trăm ba mươi ba ngàn đồng) nói trên.

*4.Về thanh toán chi phí đo vẽ, định giá tài sản tranh chấp:*

Ghi nhận sự tự nguyện của của bà Nguyễn Thị T, ông Trần Văn X, bà Lê Thị Hồng P (bà P là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C) như sau:

Bà Nguyễn Thị T chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng) và nộp đủ số tiền.

Bà Nguyễn Thị T chịu chi phí tiền đo đạc đất xã LD, huyện ĐĐ số tiền là 1.452.000đ (một triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng) và nộp đủ số tiền.

Bà Lê Thị Hồng P chịu chi phí tiền đo đạc đất xã PT, huyện XM số tiền là 742.000đ (bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng) và 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trên thửa đất này.

Ông Trần Văn X chịu chi phí số tiền định giá tài sản nhà đất xã PT, huyện XM số tiền là 1.300.000đ (một triệu ba trăm ngàn đồng).

*5.Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí như sau:

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.916.000đ, nhưng được khấu trừ 4.315.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005854 ngày 21/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Như vậy, bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.399.000đ (một triệu ba trăm chín mươi chín ngàn đồng).

- Ông Trần Văn X có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 16.162.000đ (mười sáu triệu một trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

- Ông Trần Văn C có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 13.246.000đ, nhưng được khấu trừ 3.700.000đ tạm ứng án phí mà ông Trần Văn C đã nộp theo biên lai thu số 0001544 ngày 20/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Như vậy, ông Trần Văn C còn phải nộp số tiền chênh lệch là 9.546.000đ (chín triệu năm trăm bốn mươi sáu ngà đồng).

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do cấp sơ thẩm xét xử không công bằng, ảnh hưởng đến quyền lợi của con gái bà, và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không

chấp nhận di chúc của ông Trần L để lại di sản cho Trần Văn C và chia thửa đất số 698 tại xã PT cho mẹ con bà có chỗ ở, hoặc chia gía trị bằng tiền theo đúng pháp luật.

Tại Phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn kháng cáo trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận di chúc của ông Trần L để lại di sản cho Trần Văn C và đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản của ông Trần L theo pháp luật. Do mẹ con bà hiện nay không có chỗ ở nào khác ngoài căn nhà của ông L để lại tại xã PT cho mẹ con bà có chỗ ở.

Bị đơn trình bày: Bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm, công nhận di chúc của ông L là hợp pháp, buộc bà T giao lại tài sản là căn nhà và đất cho ông C.

Phát biểu của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm tiến hành các thủ tục đầy đủ, đúng quy định pháp luật, tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tuân thủ các quy định của pháp luật. Kháng cáo, trong thời hạn, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng quy định, kháng cáo của đương sự có căn cứ, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng xác định lại di sản thừa kế và chia theo đúng quy định pháp luật.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật.*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo, trong hạn luật định nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2].1.Về hàng thừa kế thứ nhất: Ông Trần L (sinh năm 1945, mất năm 2011, bố mẹ đều chết trước ông L) chung sống với bà Lê Thị O (bà O sinh năm 1937 mất năm 2015) từ năm 1967 không có đăng ký kết hôn, năm 1969 bà O sinh được anh Trần Văn X, đến khoảng năm 2005 bà O không sống với ông L, ông L chung sống như vợ chồng với bà Trương Thị T2, cũng  không đăng ký kết hôn, đến năm 2008 bà T2 bỏ đi, ông L tiếp tục sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T, cũng không đăng ký kết hôn, năm 2010 bà T sinh cháu Trần Thị Như Y.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình 1986, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bà Lê Thị O sống chung với ông Trần L từ năm 1967, tuy không có giấy đăng ký kết hôn, nhưng được coi là hôn nhân thực tế và được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Đối với bà Trương Thị T2, bà Nguyễn Thị T sống chung với ông Trần L từ năm 2005 và 2007 không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Theo hồ sơ của UBND xã PT cung cấp, Tờ khai đăng ký lại việc sinh ngày 05/9/2012 của ông Trần Văn X được UBND xã Phước Hội xác nhận anh X sinh năm 1967 tại địa phương, tuy nhiên hiện không còn hồ sơ lưu, nhưng anh X tự khai cha là Trần L, mẹ là Lê Thị O. Mặc dù không có tài liệu

chứng cứ nào ngoài tờ tự khai của anh X ngày 05/9/2012 thể hiện ông Trần Văn X là con của ông Trần L, tuy nhiên bà Lê Thị O sống chung với ông L từ năm 1967, bà O sinh anh X năm 1969, nên anh X được coi là con ông L. Cũng theo hồ sơ của UBND xã PT cung cấp và giấy khai sinh, cháu Trần Thị Như Y là con của ông Trần L và bà Nguyễn Thị T.

Thời điểm mở thừa kế của ông Trần L là ngày 09/7/2011. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần L gồm: bà Lê Thị O vợ ông L, anh Trần Văn X, cháu Trần Thị Như Y con ông L.

[2].2.Về di sản:

- Diện tích 2601,7m$^2$ thuộc thửa số 449 tờ bản đồ số 13 ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ đứng tên ông L và bà O. Nguồn gốc ông L bà O nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Tấn và bà Phạm Thị Tới, sau khi ông L mất bà O đã làm thủ tục đứng tên và chuyển nhượng cho ông Bảo bà Trinh với giá: 350.000.000đ, theo định giá tháng 10/2017 là 479.550.000đ. Do vậy phải xác định di sản của ông Trần L là ½ tài sản này (479.550.000đ:2= 239.775.000đ)

- Diện tích 308m$^2$ ( đo đạc thực tế 315m$^2$) thuộc thửa 698,239,341 tờ bản đồ số 3 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu và căn nhà cấp 4 diện tích 180m$^2$ và vật kiến trúc trên đất đứng tên ông Trần L. Nguồn gốc do ông L nhận chuyển nhượng từ ông Lê Biên P và bà Đào Thị B từ năm 2005, thời gian này ông L không sống cùng bà O mà sống cùng bà Trương Thị T2, tuy nhiên do ông Trần L và bà Lê Thị O chưa ly hôn do đó tài sản này là của vợ chồng ông L bà O, nên phải xác định di sản của ông L để lại là ½ tài sản này (529.860.000đ : 2= 264.930.000đ) theo định giá tháng 9/2017, còn ½ là của bà O.

Tổng giá trị khối di sản của ông L để lại tại thời điểm mở thừa kế là: 239.775.000đ + 264.930.000đ = 504.705.000đ.

[2].3. Về di chúc ngày 06/6/2011của ông Trần L:

Di chúc này được ông Trần L lập tại thời điểm ông L đang nằm trên giường bệnh (trước thời điểm ông L bị bệnh mất 1 tháng) lúc này ông L không còn khả năng tự viết, nhờ bà Hoàng Thị Bích NLC1 viết hộ và người làm chứng là ông Phan Minh T (chồng bà NLC1). Tuy nhiên di chúc ngày 06/6/2011 của ông L do bà NLC1 viết hộ có chữ ký của ông L nhưng kết luật giám định ngày 10/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh không đủ cơ sở kết luận chữ ký trên di chúc là của ông Trần L. Căn cứ Điều 656 Bộ luật dân sự 2005 Di chúc bằng văn bản có người làm chứng phải có ít nhất hai người làm chứng. Người viết di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc. Cấp sơ thẩm cho rằng di chúc này là đích thực của ông Trần L là không có căn cứ pháp luật.

[2].4. Về công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản di sản:

- Năm 2005 bà Trương Thị T2 đã về chung sống với ông Trần L đến năm 2007. Xét thấy toàn bộ di sản của ông L tạo lập nên cũng trong thời gian này, việc cùng ông L đi giao dịch chuyển nhượng đất của ông Tấn bà Tới và ông P bà B, bà T2 tham gia, đóng góp xây dựng nhà với ông L, khi ra đi bà T2 không mang theo tài sản gì. Các khoản này bà T2 có yêu cầu, tuy nhiên bà T2 không có căn cứ chứng minh, nhưng hiện nay bà T2 sống một mình, già yếu không có khoản thu nhập, nên xem xét trích ra một ít cho bà T2 về công sức tạo lập di sản của ông L.

- Bà Nguyễn Thị T sống chung với ông L không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên trong thời gian chung sống với ông L từ năm 2007 bà T có con chung với ông L năm 2010, được ông L thừa nhận, một mình bà T chăm sóc ông L trong thời gian ông L bị bệnh cho đến khi ông L mất, nên cũng phải xem xét trích ra một phần trong khối di sản của ông L cho bà T.

- Về cách Chia: Diện tích 2.601,7m$^2$ thuộc thửa số 449 tờ bản đồ số 13 ấp GS, xã LD, huyện ĐĐ hiện bà O đã bán, nên Chia theo gía trị định giá.

Căn nhà cấp 4 diện tích 180m$^2$ và nhà tạm tọa lạc trên diện tích 315m$^2$ thuộc thửa 698,239,341 tờ bản đồ số 3 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu hiện tại bà T và cháu Như Y đang quản lý sử dụng căn nhà này, do diện tích nhà và đất không thể Chia. Đối với bà O hiện đã chết, ông X đang O căn nhà khác, bà T và cháu Ý ngoài chỗ O này không còn chỗ O nào khác, nên dành cho mẹ con bà T O, mẹ con bà T phải thanh toán tiền chênh lệch lại cho ông X và bà Lê Thị O.

[3] Về án phí và Chi phí tố tụng:

[3].1. Chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, mỗi người phải chịu 1/3.

[3].2. Án phí dân sự sơ thẩm, bà O là người cao tuổi tuy nhiên bà O không có đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

[3].3. Án phí dân sự phúc thẩm do Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên các bên kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 612, điểm c khoản 1 Điều 618, 634, 658 Bộ luật dân sự 2015, Nghị quyết 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện XM.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

[1.1] Di sản của ông Trần L để lại gồm:

- ½ diện tích 2.601,7m$^2$ đất, thuộc thửa 449 tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại GS, xã LD, huyện XM, Bà Rịa – Vũng Tàu trị giá 239.775.000đ.

- ½ căn nhà cấp 4 diện tích 180m$^2$ tọa lạc trên diện tích 315m$^2$ đất, thuộc thửa 698 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo định giá là 264.930.000đ.

Tổng gía trị khối di sản của ông L để lại là 504.705.000đ.

- Chia cho bà Trương Thị T2: 50.000.000đ; bà Nguyễn Thị T: 50.000.000đ. Di sản của ông Trần L sau khi Chia cho bà T2, bà T còn lại là: 405.705.000đ.

[1.2] Những người thừa kế hàng thứ nhất của ông Trần L gồm: bà Lê Thị O vợ ông L anh Trần Văn X, cháu Trần Thị Như Y con ông L. Kỷ phần của mỗi người được hưởng là: 405.705.000đ: 3 = 135.235.000đ

[1.3] Chia theo hiện vật:

[1.3.1] Cháu Trần Thị Như Y được Chia: Căn nhà cấp 4 diện tích 180m$^2$ tọa lạc trên diện tích 315m$^2$ thuộc thửa 698,239,341 tờ bản đồ số 3 xã PT, huyện XM, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu và toàn bộ vật kiến trúc trên đất đứng tên ông Trần L (hiện đã sang tên anh Trần Văn X). Giá trị toàn bộ tài sản là: 529.860.000đ.

[1.3.2] Cháu Y phải thanh toán lại phần chênh lệch cho:

- Anh Trần Văn X 135.235.000đ;
- Bà Trương Thị T2: 50.000.000đ;
- Bà Nguyễn Thị T: 50.000.000đ;
- Bà Lê Thị O: 129.695.000đ, tạm giao cho anh X quản lý.

[2] Không công nhận di chúc lập ngày 06/6/2011 của ông Trần L, không chấp nhận yêu cầu độc lập về yêu cầu Chia di sản theo di chúc của anh Trần Văn C.

[3] Hủy văn bản khai nhận di sản đã được đã được công chứng ngày 05/6/2015 của ông Trần Văn X.

*Về chi phí giám định*: Sau khi thu của ông Trần Văn X số tiền chi phí giám định chữ ký là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiến hành trưng cầu giám định nhưng không đủ cơ sở để kết luận nên Tòa án đã trả lại đủ số tiền này ông Trần Văn X.

[3] *Về Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp*:

Bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền tổng cộng là 3.000.000đ và Tòa án đã chi toàn bộ số tiền này cho hoạt động xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo yêu cầu của đương sự.

Bà Nguyễn Thị T đã chi phí số tiền đo đạc (đất xã LD, huyện ĐĐ) số tiền tổng cộng là 1.452.000đ.

Bà Lê Thị Hồng P đã Chi phíso tiền đo đạc (đất xã PT, huyện XM) số tiền tổng cộng là 742.000đ.

Ông Trần Văn X đã chi phí số tiền định giá tài sản (đất xã PT, huyện XM- lần thứ nhất năm 2016) số tiền tổng cộng là 1.300.000đ.

Bà Lê Thị Hồng P ( đại diện ông X, bà O) đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản số tiền tổng cộng là 3.000.000đ và Tòa án đã chi toàn bộ số tiền này cho hoạt động xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo yêu cầu của đương sự bà P chịu toàn bộ.

[4]. Về án phí:

- Bà O phải chịu 6.761.000đ (sáu triệu bảy trăm sáu một ngàn đồng), ông Trần Văn X phải chịu 6.761.000đ (sáu triệu bảy trăm sáu một ngàn đồng), cháu Trần Thị Như Y phải chịu 6.761.000đ (sáu triệu bảy trăm sáu một ngàn đồng), bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Trương Thị T2 phải chịu 2.500.000đ (hai triệu năm trăm ngàn đồng), do bà T đã nộp tạm ứng 4.315.000đ, nên hoàn lại cho bà T 1.815.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 005854 ngày 21/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM. Hoàn lại cho anh Trần Văn C 3.700.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 001544 ngày 20/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện XM.

Các bên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.*

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05 tháng 4 năm 2019).

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND huyện XM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- NLC1 cục THA DS huyện X.Mộc;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐẶNG VĂN SỬ**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**CÁC THẨM PHÁN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**ĐOÀN NGỌC THIỆN; TRƯƠNG VĂN TÂM** **ĐẶNG VĂN SỬ**

***<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 75:</u>***

(1) và (5) Ghi tên Toà án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ); nếu là Toà án nhân dân cấp cao, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân cấp cao tại thành phố nào (ví dụ: Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2017 có số 10 thì ghi: Số 10/2017/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trO lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trO lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền

thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được uỷ quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(21) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên và tư cách tham gia tố tụng của người kháng cáo.

(24) Ghi người có thẩm quyền kháng nghị (ví dụ: Viện trưOng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam).

(25) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(26) Trong phần này, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá nhận định về kháng cáo, kháng nghị, các tình tiết của vụ án, việc giải quyết, xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm, những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) mà Tòa án viện dẫn, áp dụng; nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giải quyết các vấn đề khác có liên quan.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí sơ thẩm, phúc thẩm, Chi phítố tụng (nếu có). Trường hợp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án. Ghi rõ bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khOi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***
- Ghi theo quy định tại Điều 315 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*